Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Thời gian ký: 29/10/2026 15:15:55

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.759.855.440.572**	**3.927.540.898.921**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**477.913.628.462**	**512.555.597.110**
1. Tiền	111		295.973.628.462	420.401.597.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		181.940.000.000	92.154.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.112.747.678.364**	**2.170.337.670.196**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	3.126.860.984.093	2.184.550.975.925
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo l	124		(14.113.305.729)	(14.213.305.729)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.035.037.750.258**	**841.102.497.173**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	918.488.280.059	728.739.940.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	65.144.832.359	71.461.735.726
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	356.144.505.280	320.161.609.623
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(304.739.867.440)	(279.260.788.273)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**73.239.681.341**	**305.694.674.940**
1. Hàng tồn kho	141	8	277.559.272.141	510.014.265.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**60.916.702.147**	**97.850.459.502**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	7.960.399.958	37.251.252.722
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		52.559.220.876	49.936.784.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	397.081.313	10.662.422.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.789.523.626.764**	**11.936.096.183.505**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**258.637.457.588**	**279.634.023.039**
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	258.637.457.588	279.634.023.039
II. Tài sản cố định	**220**		**247.779.261.269**	**376.284.492.015**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	229.400.984.379	369.596.241.154
Nguyên giá	*222*		*3.809.190.103.797*	*4.679.729.743.732*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(3.579.789.119.418)	(4.310.133.502.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	18.378.276.890	6.688.250.861
Nguyên giá	*228*		*41.986.429.073*	*29.065.404.628*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(23.608.152.183)	(22.377.153.767)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**198.433.843.483**	**190.057.595.091**
1. Nguyên giá	241		473.616.052.855	454.731.798.768
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(275.182.209.372)	(264.674.203.677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**80.152.518.995**	**31.488.846.786**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	80.152.518.995	31.488.846.786
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**10.972.359.188.900**	**11.040.282.443.185**
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	10.511.439.628.364	10.511.439.628.364
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	14	406.500.361.788	406.500.361.788
3. Đầu tư dài hạn khác	263	14	17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	14	(255.269.041.153)	(260.300.296.406)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	4	292.508.939.153	365.463.448.691
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**32.161.356.529**	**18.348.783.389**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	32.161.356.529	18.348.783.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**16.549.379.067.336**	**15.863.637.082.426**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.754.093.668.395**	**1.850.009.408.346**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.589.939.274.251**	**1.672.847.416.552**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	718.667.982.315	148.747.176.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	36.904.653.243	52.143.947.642
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	17	73.159.645.523	5.190.108.595
5. Phải trả người lao động	315		79.925.373.854	80.349.308.259
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	13.741.459.950	582.985.167.918
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	19	22.040.114.215	179.032.687.368
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	592.458.815.292	580.403.027.146
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		53.041.229.859	43.995.993.394
II. Nợ dài hạn	**330**		**164.154.394.144**	**177.161.991.794**
8. Phải trả dài hạn khác	338	20	35.602.894.144	46.595.841.794
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	128.551.500.000	130.566.150.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**14.795.285.398.941**	**14.013.627.674.080**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*12.005.880.000.000*	*12.005.880.000.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		364.771.974.362	42.075.293.582
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.424.633.424.579	1.965.672.380.498
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*1.586.023.904.174*	*1.294.118.857.178*
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*838.609.520.405*	*671.553.523.320*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**16.549.379.067.336**	**15.863.637.082.426**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng ban TCKT	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Dung	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	3.708.614.990.440	1.603.553.100.706	8.385.586.058.454	3.598.205.347.004
2.Các khoản giảm trừ	02	23	-	-		
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.708.614.990.440**	**1.603.553.100.706**	**8.385.586.058.454**	**3.598.205.347.004**
4.Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**3.592.808.361.037**	**1.549.674.697.532**	**8.078.130.340.138**	**3.579.738.374.862**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**115.806.629.403**	**53.878.403.174**	**307.455.718.316**	**18.466.972.142**
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	340.598.986.921	165.180.560.204	**595.462.448.033**	388.771.427.507
8. Chi phí tài chính	23	26	22.808.416.655	24.469.788.226	**31.445.169.764**	30.243.414.415
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*3.247.223.976*	*3.496.164.109*	*9.499.348.427*	*10.139.642.708*
9. Chi phí bán hàng	25	27	8.239.719.772	4.915.722.247	19.685.217.031	11.493.924.331
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	99.896.420.163	50.637.969.757	195.960.368.066	168.171.986.808
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**325.461.059.734**	**139.035.483.148**	**655.827.411.488**	**197.329.074.095**
12. Thu nhập khác	31	29	613.039.178	62.257.002.663	274.727.145.651	300.467.875.171
13. Chi phí khác	32	30	1.038.737.015	5.209.398.673	12.213.066.721	15.013.048.048
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(425.697.837)**	**57.047.603.990**	**262.514.078.930**	**285.454.827.123**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**325.035.361.897**	**196.083.087.138**	**918.341.490.418**	**482.783.901.218**
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	10.813.829.955	-	79.731.970.013	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**314.221.531.942**	**196.083.087.138**	**838.609.520.405**	**482.783.901.218**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng ban TCKT	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Dung	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**918.341.490.418**	**482.783.901.218**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		91.804.259.511	228.717.397.814
- Các khoản dự phòng	03		20.347.823.914	(1.458.938.971)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.977.167.213	(31.768.998.276)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(837.858.882.621)	(624.012.874.008)
- Chi phí lãi vay	06		9.499.348.427	10.139.642.708
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**214.111.206.862**	**64.400.130.485**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(193.234.984.674)	(649.111.662.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		232.454.993.599	(2.190.873.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(145.943.999.640)	280.349.561.662
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		15.478.279.624	2.244.305.102
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(19.835.452.525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.042.302.276)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65.766.172.252)	(18.102.750.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**50.057.021.243**	**(342.246.741.825)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(110.544.528.460)	(51.984.892.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		359.993.693.350	469.483.403.441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.681.817.557.000)	(1.024.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		817.911.727.573	711.435.749.867
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.666.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		535.825.710.475	231.871.215.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(78.630.954.062)**	**334.039.195.615**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	175.722.700.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(175.722.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(28.573.932.819)**	**(8.207.546.210)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**512.555.597.110**	**322.930.807.932**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.068.035.829)	19.560.075.765
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**477.913.628.462**	**334.283.337.487**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng ban TCKT	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Dung	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong Quý 3 năm 2026, kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu là yếu tố thuận lợi lớn cho hoạt động vận tải biển. Tuy nhiên sự phục hồi kinh tế toàn cầu còn chậm và bất định ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa, có thể làm giảm sản lượng. Căng thẳng tại các khu vực Biển Đỏ tiếp tục gây gián đoạn tuyến, làm tăng chi phí hoạt động và tạo biến động lớn, khó lường về phương án khai thác cũng như giá cước vận tải quốc tế. Ngành vận tải biển quốc tế chịu tác động đáng kể do chi phí nhiên liệu tăng biến động mạnh. Áp lực cạnh tranh từ đội tàu mới trên thị trường quốc tế gia tăng, tạo sức ép lên doanh thu và lợi nhuận từ mảng vận tải biển. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chịu tác động chung của ảnh hưởng thị trường vận tải biển quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Ngày 29/9/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ban hành Quyết định số 378/QĐ-HHVN về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Hiện tại, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 15 - các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

2.3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải

thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

2.3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

2.3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

2.3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng.

Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.3.9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, toàn bộ chi phí sửa chữa được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

2.3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026, toàn bộ chi phí lãi vay trên dư nợ gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

2.3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

2.3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	3.697.622.126	2.823.794.092
Tiền gửi ngân hàng	292.276.006.336	417.577.803.018
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*91.790.114.430*	*132.623.021.210*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*30.387.435.349*	*22.948.827.937*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*43.386.244.111*	*43.399.455.784*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	*84.274.050.941*	*39.874.324.927*
Khác	*42.438.161.505*	*178.732.173.160*
Các khoản tương đương tiền	181.940.000.000	92.154.000.000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	51.940.000.000	*52.154.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	130.000.000.000	*40.000.000.000*
Cộng	**477.913.628.462**	**512.555.597.110**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chi tiết	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị (VND)	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	**3.126.860.984.093**	**3.112.747.678.364**	**(14.113.305.729)**	**2.184.550.975.925**	**2.170.337.670.196**	**(14.213.305.729)**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.976.750.698.630	2.976.750.698.630		2.060.105.554.794	2.060.105.554.794	
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*687.760.000.000*	*687.760.000.000*		*420.000.000.000*	*420.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	*483.730.000.000*	*483.730.000.000*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*402.985.000.000*	*402.985.000.000*		*567.138.500.000*	*567.138.500.000*	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*		*240.000.000.000*	*240.000.000.000*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*270.485.698.630*	*270.485.698.630*		*181.203.287.671*	*181.203.287.671*	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	*311.790.000.000*	*311.790.000.000*		*180.385.000.000*	*180.385.000.000*	
Khác	*370.000.000.000*	*370.000.000.000*		*221.378.767.123*	*221.378.767.123*	
- Cho vay	16.400.000.000	10.000.000.000	(6.400.000.000)	16.500.000.000	10.000.000.000	(6.500.000.000)
Trong đó cho vay các bên liên quan :						
+ Công ty CP Cảng Cần Thơ	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
+ Công ty TNHH MTV Hàng hải Hậu Giang	*6.400.000.000*	-	(6.400.000.000)	*6.500.000.000*	-	(6.500.000.000)
- Lãi dự thu tiền gửi	45.293.943.008	*45.293.943.008*		24.929.780.744	24.929.780.744	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*8.681.643.835*	*8.681.643.835*		*4.188.452.057*	*4.188.452.057*	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	*3.662.904.109*	*3.662.904.109*		*4.408.876.711*	*4.408.876.711*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*7.629.852.055*	*7.629.852.055*		*8.855.447.670*	*8.855.447.670*	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*6.035.999.999*	*6.035.999.999*		*3.119.205.480*	*3.119.205.480*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*7.465.433.422*	*7.465.433.422*		*1.910.339.201*	*1.910.339.201*	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	*2.777.287.671*	*2.777.287.671*		*424.657.534*	*424.657.534*	
Khác	*9.040.821.917*	*9.040.821.917*		*2.022.802.091*	*2.022.802.091*	
- Lãi cho vay ngắn hạn	88.416.342.455	80.703.036.726	(7.713.305.729)	83.015.640.387	75.302.334.658	(7.713.305.729)
Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	*6.602.648.507*	-	(6.602.648.507)	*6.602.648.507*	-	(6.602.648.507)
Công ty cổ phần Cảng Năm Căn	*1.193.357.942*	*82.700.720*	(1.110.657.222)	*1.118.396.525*	*7.739.303*	(1.110.657.222)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	*393.350.000*	*393.350.000*		*99.666.667*	*99.666.667*	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	*76.512.221.624*	*76.512.221.624*		*71.317.416.735*	*71.317.416.735*	
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân	*3.714.764.382*	*3.714.764.382*		*3.877.511.953*	*3.877.511.953*	
Dài hạn	**292.508.939.153**	**292.508.939.153**	-	**365.463.448.691**	**365.463.448.691**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-			-	-	
Cho vay	278.886.385.322	278.886.385.322		352.389.032.523	352.389.032.523	
Trong đó cho vay các bên liên quan:						
+ Công ty CP Cảng Cần Thơ	*6.085.321.528*	*6.085.321.528*		*13.585.321.528*	*13.585.321.528*	-
+ Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	*128.551.500.000*	*128.551.500.000*		*129.081.150.000*	*129.081.150.000*	-
+ Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân	*142.519.366.074*	*142.519.366.074*		*208.769.920.275*	*208.769.920.275*	-
+ Công ty CP Cảng Năm Căn	*1.730.197.720*	*1.730.197.720*		*952.640.720*	*952.640.720*	-
Lãi cho vay dài hạn	13.622.553.831	13.622.553.831		13.074.416.168	13.074.416.168	
+ Công ty CP Cảng Cần Thơ	13.622.553.831	13.622.553.831		13.074.416.168	13.074.416.168	
Cộng	**3.419.369.923.246**	**3.405.256.617.517**	**(14.113.305.729)**	**2.550.014.424.616**	**2.535.801.118.887**	**(14.213.305.729)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

- Các Khoản tiền gửi và lãi tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn trên 03 tháng.
- Các khoản cho vay và lãi cho vay:

+ Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo với tổng nguyên giá 16.780.344.912 đồng và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 67.427.662.220 đồng.

+ Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiến độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

+ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%) /năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

+ Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	**66.670.776.977**	**(6.585.620.788)**	**43.110.583.419**	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	3.970.620		-	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	23.255.151.318		18.696.685.848	
Công ty CP VIMC Logistics	4.063.773.313		2.642.237.787	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	429.490.374			
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	70.200.000			
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam				
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	859.140		1.114.560	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			139.232.718	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	24.312.575.017	(6.585.620.788)	86.400.000	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	1.867.710.027		198.570.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	34.806.419		46.485.514	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	12.617.248.513		21.041.616.644	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	11.369.916		6.947.748	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	362.232		654.804	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	2.888.568		2.948.940	
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	371.520		247.688.856	
Bên khác	**851.817.503.082**	**(26.845.342.994)**	**685.629.356.678**	**(26.759.690.122)**
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	516.391.712.017		296.124.211.794	
Chi nhánh Phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam			179.543.773.080	
	-			
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	285.540.303.076		135.736.530.000	
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Khách hàng khác	33.227.219.265	(10.187.074.270)	57.566.573.080	(10.101.421.398)
Cộng	**918.488.280.059**	**(33.430.963.782)**	**728.739.940.097**	**(26.759.690.122)**

Trong quý 3, khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang liên quan đến tiền cho thuê tài sản được phân loại lại từ tài khoản phải thu khác sang tài khoản phải thu khách hàng.

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Chi tiết	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	**697.791.000**		**697.791.000**	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	697.791.000		697.791.000	
Công ty CP Nosco Shipyard				
Bên khác	***64.447.041.359***	**(56.451.097.989)**	***70.763.944.726***	**(56.451.097.989)**
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam			2.253.241.533	
Các đối tượng khác	9.028.174.588	(1.032.231.218)	13.091.836.422	(1.032.231.218)
Cộng	**65.144.832.359**	**(56.451.097.989)**	**71.461.735.726**	**(56.451.097.989)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

7. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Tạm ứng cho nhân viên	7.574.278.809		7.148.999.166	
Ký cược, ký quỹ	14.592.936.875	(162.556.875)	491.364.875	(162.556.875)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	12.822.486.000	-	67.657.420.975	(67.657.420.975)
Các khoản phải thu khác	321.154.803.596	(214.695.248.794)	244.863.824.607	(128.230.022.312)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án Bến số 2 - Cảng Ba Ngòi	*12.810.751.466*		*12.810.751.466*	
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	*1.135.394.000*		*8.899.153.768*	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	*106.209.633.907*	*(105.829.191.910)*	*106.209.633.907*	*(105.438.182.080)*
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	*101.758.281.548*	*(101.758.281.548)*	*15.697.069.348*	*(5.637.662.979)*
Các khoản phải thu khác	*99.240.742.675*	*(7.107.775.336)*	*101.247.216.118*	*(17.154.177.253)*
Cộng	**356.144.505.280**	**(214.857.805.669)**	**320.161.609.623**	**(196.050.000.162)**

(1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng công ty trả hộ.

Phải thu dài hạn khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ký cược, ký quỹ dài hạn	*237.390.099.997*		239.633.935.596	
Các khoản phải thu khác	21.247.357.591	-	40.000.087.443	
+ Phải thu Công ty CP Vinalines Nha Trang	*10.900.000.000*		*8.900.000.000*	
+ Phải thu VIMC Lines	*10.347.357.591*		*10.347.357.591*	
+ Các khoản phải thu khác		-	*20.752.729.852*	
Cộng	**258.637.457.588**	**-**	**279.634.023.039**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Trong đó phải thu các bên có liên quan như sau:

Trong đó	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	***128.948.103.964***	***(108.029.523.595)***	***205.457.572.099***	***(184.884.915.682)***
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	99.960.000		104.400.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam		-	70.704.005.549	(70.704.005.549)
Công ty CP VIMC Logistics	2.418.486.000			
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.404.000.000		200.000.000	
Công ty CP Cảng Hải Phòng			200.000.000	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	81.897.821		200.000.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	42.000.000			
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ			12.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	6.474.832.100		4.615.974.078	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang			17.270.002.603	(6.542.396.368)
Công ty CP Cảng Cần Thơ		-	2.194.494.856	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(105.829.191.910)	106.209.633.907	(105.438.182.080)
Công ty CP Vận tải Container VIMC			200.000.000	
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	12.000.000			
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải			200.000.000	
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	117.000.000		117.000.000	
Công ty CP Cảng Năm Căn	2.200.331.685	(2.200.331.685)	2.208.070.988	(2.200.331.685)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	887.962.451		1.021.990.118	
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan	**21.247.357.591**		**19.247.357.591**	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	10.900.000.000		8.900.000.000	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.347.357.591		10.347.357.591	

Trong quý 3, khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang liên quan đến tiền cho thuê tài sản được phân loại lại từ tài khoản phải thu khác sang tài khoản phải thu khách hàng.

NỢ XẤU

Chi tiết	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(105.829.191.910)	380.441.997	106.209.633.907	(105.438.182.080)	771.451.827
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam			-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-
Tổng công ty xây dựng đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
Công ty TNHH 1 thành viên Vận tải Viễn Dương Vinashin	102.551.521.036	(102.551.521.036)	-			
Các đối tượng khác	45.637.069.879	(31.792.676.221)	13.844.393.658	47.119.584.647	(38.652.122.371)	8.467.462.276
Cộng	**333.078.008.824**	**(318.853.173.169)**	**14.224.835.655**	**302.713.008.105**	**(293.474.094.002)**	**9.238.914.103**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

8. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	60.024.689.839		124.510.808.193	
Công cụ, dụng cụ trong kho	225.195.649		232.286.659	
Chi phí SXKD dở dang	5.003.953.149		5.750.145.989	
Hàng hóa tồn kho (*)	212.305.433.504	(204.319.590.800)	379.521.024.899	(204.319.590.800)
Cộng	**277.559.272.141**	**(204.319.590.800)**	**510.014.265.740**	**(204.319.590.800)**

(*) Hàng hóa tồn kho trong đó bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Tại thời điểm 30/06/2026, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 VND.

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi tiết	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Ngắn hạn	**7.960.399.958**	**37.251.252.722**
Chi phí công cụ dụng cụ	49.893.407	79.461.757
Chi phí mua bảo hiểm	5.660.717.845	5.945.449.822
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	44.086.746	136.766.609
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.205.701.960	31.089.574.534
Dài hạn	**32.161.356.529**	**18.348.783.389**
Tiền thuê đất trả trước	14.562.596.301	15.026.419.765
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.809.396.018	1.420.973.434
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.789.364.210	1.901.390.190
Cộng	**40.121.756.487**	**55.600.036.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CĐHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2026	**288.898.918.735**	**64.187.106.679**	**4.314.478.446.378**	**11.925.216.940**	**240.055.000**	**4.679.729.743.732**
- Tăng trong kỳ	8.867.585.431	78.200.000	1.449.562.727	921.711.000	-	**11.317.059.158**
+ Mua sắm mới		-	*1.449.562.727*	*921.711.000*	-	**2.371.273.727**
+ Chuyển từ XDCB	*8.867.585.431*	*78.200.000*	-	-	-	**8.945.785.431**
+ Tăng khác	-	-	-		-	**-**
- Giảm trong kỳ	-	(30.000.000)	(881.826.699.093)	-	-	**(881.856.699.093)**
+ Thanh lý, nhượng bán			*(881.826.699.093)*		-	***(881.826.699.093)***
+ Giảm khác	-	*(30.000.000)*	-		-	***(30.000.000)***
- Tại ngày 30/09/2026	**297.766.504.166**	**64.235.306.679**	**3.434.101.310.012**	**12.846.927.940**	**240.055.000**	**3.809.190.103.797**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2026	**(166.911.356.693)**	**(35.781.238.011)**	**(4.096.663.019.426)**	**(10.537.833.448)**	**(240.055.000)**	**(4.310.133.502.578)**
- Trích khấu hao	*13.487.334.189*	(6.192.850.242)	*(58.535.491.585)*	*(519.722.713)*	-	**(78.735.398.729)**
- Phân loại lại	-	(609.136.671)	-		-	**(609.136.671)**
- Giảm trong kỳ			809.688.918.560		-	809.688.918.560
+ Thanh lý, nhượng bán			*809.688.918.560*		-	809.688.918.560
+ Giảm khác					-	-
- Tại ngày 30/09/2026	**(180.398.690.882)**	**(42.583.224.924)**	**(3.345.509.592.451)**	**(11.057.556.161)**	**(240.055.000)**	**(3.579.789.119.418)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2026	**121.987.562.042**	**28.405.868.668**	**217.815.426.952**	**1.387.383.492**	-	**369.596.241.154**
- Tại ngày 30/09/2026	**117.367.813.284**	**21.652.081.755**	**88.591.717.561**	**1.789.371.779**	-	**229.400.984.379**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày 01/01/2026	**397.725.529**	**28.667.679.099**	**29.065.404.628**
- Tăng trong kỳ	-	13.641.744.445	13.641.744.445
+ Mua sắm mới	-	13.611.744.445	*13.611.744.445*
+ Tăng khác	-	30.000.000	30.000.000
- Giảm trong kỳ	-	720.720.000	720.720.000
+ Giảm khác	-	720.720.000	720.720.000
- Tại ngày 30/9/2026	**397.725.529**	**41.588.703.544**	**41.986.429.073**
KHẤU HAO LŨY KẾ			
- Tại ngày 01/01/2026	**(397.725.529)**	**(21.979.428.238)**	**(22.377.153.767)**
- Trích khấu hao	-	(2.560.855.087)	(2.560.855.087)
+ Phân loại lại	-	609.136.671	609.136.671
+ Giảm khác	-	(720.720.000)	(720.720.000)
- Tại ngày 30/9/2026	**(397.725.529)**	**(23.210.426.654)**	**(23.608.152.183)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01/01/2026	**-**	**6.688.250.861**	**6.688.250.861**
- Tại ngày 30/9/2026	**-**	**18.378.276.890**	**18.378.276.890**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
- Tại ngày 01/01/2026	**454.731.798.768**	**454.731.798.768**
- Tăng trong năm	18.884.254.087	18.884.254.087
- Giảm trong năm	-	-
- Tại ngày 30/9/2026	**473.616.052.855**	**473.616.052.855**
KHẤU HAO LŨY KẾ		
- Tại ngày 01/01/2026	**(264.674.203.677)**	**(264.674.203.677)**
- Trích khấu hao	(10.508.005.695)	(10.508.005.695)
- Tại ngày 30/9/2026	**(275.182.209.372)**	**(275.182.209.372)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày 01/01/2026	**190.057.595.091**	**190.057.595.091**
- Tại ngày 30/9/2026	**198.433.843.483**	**198.433.843.483**

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Kim Liên, Hà Nội và giá trị tòa nhà tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Dự án xây dựng hệ thống kho, bãi hàng tổng hợp phục vụ hoạt động khai thác container và cung cấp dịch vụ hậu cần sau cảng	994.176.704	-
- Dự án cảng thủy nội địa Ninh Giang	78.819.197.846	29.327.227.846
- Cải tạo khu vệ sinh từ tầng G đến tầng 3 Tòa nhà Ocean Park		1.657.659.680
- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng mỹ thuật bên ngoài tòa nhà Ocean Park	209.514.815	209.514.815
- Dự án Trục tích hợp - Bigdata VIMC		294.444.445
- Nâng cấp, hiện đại hóa 04 thang máy chính giữa Tòa nhà (L1, L2, L3, L4)		
- Công trình cải tạo khu vệ sinh tầng 6,9,10,12 tòa nhà Ocean Park	129.629.630	
Cộng	**80.152.518.995**	**31.488.846.786**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	30/09/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc[(i)] (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty con		**10.511.439.628.364**	**(191.225.384.654)**	**10.511.439.628.364**	**(181.508.965.804)**	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	65,45%	1.132.519.248.000		1.132.519.248.000		65,45%
Công ty CP Cảng Hải Phòng	92,56%	4.781.733.756.600		4.781.733.756.600		92,56%
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	75%	1.435.500.000.000		1.435.500.000.000		75,00%
Công ty CP Cảng Quy Nhơn [(ii)]	75,01%	415.459.150.120		415.459.150.120		75,01%
Công ty CP Cảng Cam Ranh	80,9%	582.796.641.000		582.796.641.000		80,90%
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	51%	125.101.000.800		125.101.000.800		51,00%
Công ty CP Cảng Cần Thơ	99,01%	259.192.479.128		259.192.479.128		99,01%
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	56,0%	38.073.259.493	(12.728.574.804)	38.073.259.493	(14.010.132.457)	56%
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	100%	395.301.093.431	(164.297.330.132)	395.301.093.431	(152.254.886.667)	100%
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	51%	75.684.000.000		75.684.000.000		51,0%
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	51%	10.200.000.000		10.200.000.000		51,0%
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	100%	-		-		100%
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	51,05%	166.306.435.800		166.306.435.800		51,05%
Công ty CP VIMC Logistics	56,72%	47.563.558.000		47.563.558.000		56,72%
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	60%	31.459.005.992	(14.199.479.718)	31.459.005.992	(15.243.946.680)	60%
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	56,58%					56,58%
Công ty CP Vinalines Nha Trang	91,79%					91,79%
Công ty CP Vận tải Container VIMC	99,56%	1.014.550.000.000		1.014.550.000.000		99,56%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Chi tiết	30/09/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc[(i)] (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**406.500.361.788**	**(62.582.914.760)**	**406.500.361.788**	**(77.194.148.819)**	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	35.865.600.000	(35.865.600.000)	47,44%
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50%	39.266.565.460		39.266.565.460		50%
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49%	30.895.720.892		30.895.720.892		49%
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49%	20.846.179.892		20.846.179.892		49%
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	49%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,0%
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA	50,00%	55.886.479.724		55.886.479.724		50,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	50%	-		-		50,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	50,00%	169.387.500.000	-	169.387.500.000	(14.501.901.815)	50,00%
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô	49,14%	-		-		49,14%
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	25.344.000.000		25.344.000.000		33,49%
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	36%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES (iii)	50%	2.666.280.000	(375.278.940)	2.666.280.000	(484.611.184)	
Các khoản đầu tư khác		**17.179.300.748**	**(1.460.741.739)**	**17.179.300.748**	**(1.597.181.783)**	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	10,15%	4.431.254.923		4.431.254.923		10,15%
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng	12,92%	11.643.115.357	(355.958.449)	11.643.115.357	(492.398.493)	12,92%
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178		147.178		
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)	1.104.783.290	(1.104.783.290)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Bên liên quan	**1.449.833.104**	**1.906.994.179**
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	3.200.000	
Công ty CP VIMC Logistics	100.375.200	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		380.947.031
Công ty CP Cảng Cần Thơ	109.379.938	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	1.192.165.966	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco		1.481.335.148
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	44.712.000	44.712.000
Bên khác	**717.218.149.211**	**146.840.182.051**
China Bai Gui International Trade Limited	419.532.105.300	1.566.087.688
Goldtin Group Company Limited	163.717.477.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.543.996.844	67.952.907.066
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Các nhà cung cấp khác	84.357.427.333	45.254.044.563
Cộng	**718.667.982.315**	**148.747.176.230**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Bên liên quan	***724.826.400***	***1.258.886.684***
Công ty CP Cảng Hải Phòng	145.800.000	145.800.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	249.000.000	529.800.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	330.026.400	330.026.400
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	253.260.284
Bên khác	**36.179.826.843**	***50.885.060.958***
Xianglong Shipping Pte. Ltd	-	9.600.308.855
Hanaro Shipping Co., Ltd	4.406.814.913	7.828.067.714
Meridian Shipping Co., Ltd	-	9.921.337.233
Elim Spring Marine Pte. Ltd	-	6.811.228.588
Sinotrans South China Supply Chain Management Co., Ltd	3.382.032.794	6.133.721.277
Shineway Shipping Group Limited	7.652.860.037	2.913.772.654
An Shun Shipping (HK) Limited	9.045.676.017	1.206.295.099
Các đối tượng khác	11.692.443.082	6.470.329.538
Cộng	**36.904.653.243**	**52.143.947.642**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu cuối kỳ (VND)	Số phải nộp cuối kỳ (VND)
Thuế giá trị gia tăng	65.980.505	4.567.826.500	6.245.493.888	10.102.684.151	65.980.504	710.636.236
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	319.406.673	319.406.673	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	79.731.970.013	7.042.302.276		65.578.385.477
Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	622.282.095	13.773.829.354	11.485.326.433	288.204.424	2.921.105.851
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.207.276.284		13.295.196.036	6.181.298.178	42.896.385	3.949.517.959
Các loại thuế khác	-	-	323.004.987	323.005.005	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	399.147	399.147	-	-
Cộng	**10.662.422.620**	**5.190.108.595**	**113.689.300.098**	**35.454.421.863**	**397.081.313**	**73.159.645.523**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá		577.446.550.096
Chi phí phải trả khác	13.741.459.950	5.538.617.822
Trong đó: phải trả Cty CP Vận tải Container VIMC		
Cộng	**13.741.459.950**	**582.985.167.918**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	537.606.062	172.696.968
Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động thương mại	-	178.859.990.400
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	21.502.508.153	-
Cộng	**22.040.114.215**	**179.032.687.368**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Phải trả ngắn hạn khác	**592.458.815.292**	**580.403.027.146**
Phải nộp Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	2.645.711.655	1.234.759.181
Phải trả lãi vay	533.255.846.860	525.244.542.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.557.256.777	53.923.725.765
Phải trả dài hạn khác	**35.602.894.144**	**46.595.841.794**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.341.314.729	40.334.262.379
Phải trả dài hạn khác	6.261.579.415	6.261.579.415

Trong đó phải trả khác các bên có liên quan:

Chi tiết	30/09/2026 Giá trị (VND)	01/01/2026 Giá trị (VND)
Ngắn hạn		
Công ty CP Cảng Đà Nẵng		
Công ty CP Phát triển Hàng hải	100.000	100.000
Cộng	**100.000**	**100.000**
Dài hạn		
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	0	9.929.392.926
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.681.537.581	10.681.537.581
Công ty CP Phát triển hàng hải	0	93.480.753
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	123.626.160	123.626.160
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	12.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Cộng	**11.455.143.681**	**21.466.017.360**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết	30/09/2026		Trong năm			01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	CL tỷ giá (VND	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Ngắn hạn	-	-	**2.733.844.710.884**	**2.733.844.710.884**	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương			1.208.764.104.065	1.208.764.104.065			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	-	-	1.418.962.251.819	1.418.962.251.819			
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Sở Giao dịch			106.118.355.000	106.118.355.000			
Dài hạn: Vay vốn PSA Việt Nam	128.551.500.000	128.551.500.000		-	(2.014.650.000)	130.566.150.000	130.566.150.000
Cộng	**128.551.500.000**	**128.551.500.000**	**2.733.844.710.884**	**2.733.844.710.884**	**(2.014.650.000)**	**130.566.150.000**	**130.566.150.000**

Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với VIMC là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2025	**12.005.880.000.000**	42.075.293.582	**1.353.536.982.178**	**13.401.492.275.760**
- Lãi trong năm trước	-	-	*671.553.523.320*	*671.553.523.320*
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(59.418.125.000)*	*(59.418.125.000)*
31/12/2025	**12.005.880.000.000**	**42.075.293.582**	**1.965.672.380.498**	**14.013.627.674.080**
01/01/2026	**12.005.880.000.000**	**42.075.293.582**	**1.965.672.380.498**	**14.013.627.674.080**
- Lãi trong năm nay	-	-	*838.609.520.405*	*838.609.520.405*
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	322.696.680.780	*(322.696.680.780)*	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		*(56.951.795.544)*	*(56.951.795.544)*
30/09/2026	**12.005.880.000.000**	**364.771.974.362**	**2.424.633.424.579**	**14.795.285.398.941**

Vốn góp của Nhà nước tại ngày đầu năm và tại ngày cuối quý là 11.942.133.000.000 đồng chiếm 99,47% vốn điều lệ.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
- Doanh thu bán hàng	3.424.961.040.125	1.319.060.210.654	7.517.956.927.663	2.822.855.912.606
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	283.653.950.315	284.492.890.052	*867.629.130.791*	*775.349.434.398*
+ Doanh thu hoạt động vận tải	241.425.922.332	243.710.335.023	*741.042.770.997*	*654.005.662.978*
+ Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	146.773.427	524.662.758	*754.665.730*	*5.194.993.419*
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, Khách sạn, kho bãi	42.057.254.556	37.395.275.935	*121.573.142.416*	*110.510.582.364*
+ Doanh thu cấp dịch vụ khác	24.000.000	2.862.616.336	*4.258.551.648*	*5.638.195.637*
Cộng	**3.708.614.990.440**	**1.603.553.100.706**	**8.385.586.058.454**	**3.598.205.347.004**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.390.929.154.839	1.283.320.517.529	7.450.684.977.176	2.777.384.626.568
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	201.879.206.198	266.354.180.003	627.445.362.962	802.353.748.294
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	170.975.484.080	238.242.852.045	*538.265.084.418*	*713.647.884.425*
+ Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH	16.991.481	318.100.313	*229.076.332*	*4.668.807.703*
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê văn ph	30.913.974.415	26.113.910.981	*85.178.749.620*	*80.279.389.058*
+ Giá vốn dịch vụ khác	(27.243.778)	1.679.316.664	*3.772.452.592*	*3.757.667.108*
Cộng	**3.592.808.361.037**	**1.549.674.697.532**	**8.078.130.340.138**	**3.579.738.374.862**

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.628.422.705	27.613.680.040	117.380.647.721	71.999.603.578
Cổ tức, lợi nhuận được chia	291.381.627.300	118.318.760.500	457.996.338.900	267.911.005.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.958.682.398	6.702.703.015	20.057.434.729	16.216.758.168
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(5.341.718.799)	12.445.416.649		31.768.998.276
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	100.000.000	0	300.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(28.026.683)	0	28.026.683	575.061.585
Cộng	**340.598.986.921**	**165.180.560.204**	**595.462.448.033**	**388.771.427.507**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí lãi vay	3.247.223.976	3.496.164.109	9.499.348.427	10.139.642.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	8.256.969.258	11.202.315.759	14.931.809.730	21.164.448.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối l	11.977.167.213	-	11.977.167.213	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(673.295.459)	9.771.308.358	(5.031.255.253)	(1.061.419.683)
Chi phí hoạt động tài chính khác	351.667	-	68.099.647	742.934
Cộng	**22.808.416.655**	**24.469.788.226**	**31.445.169.764**	**30.243.414.415**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí nhân viên	6.233.368.715		11.772.111.941	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.294.674.313	1.945.357.636	6.217.920.323	7.469.945.860
Chi phí khác bằng tiền	711.676.744	2.970.364.611	1.695.184.767	4.023.978.471
Cộng	**8.239.719.772**	**4.915.722.247**	**19.685.217.031**	**11.493.924.331**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464.570.239	370.940.872	1.342.726.042	1.115.345.611
Chi phí nhân viên quản lý	41.417.087.786	23.022.701.318	103.489.279.875	79.163.648.227
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	368.112.914	468.988.508	979.819.556	1.095.142.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.562.147.237	4.576.684.791	9.981.637.157	10.067.977.121
Thuế, phí và lệ phí	2.759.063.343	2.419.063.346	7.940.398.183	7.672.024.887
Chi phí dự phòng	32.317.666.377		25.379.079.167	(397.519.288)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.314.937.762	4.840.600.362	13.455.005.863	12.435.921.516
Chi phí khác bằng tiền	13.692.834.505	14.938.990.560	33.392.422.223	57.019.446.455
Cộng	**99.896.420.163**	**50.637.969.757**	**195.960.368.066**	**168.171.986.808**

29. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	58.336.943.311	262.546.710.815	284.102.264.530
Tiền phạt thu được	-	-	1.355.575.668	98.395.440
Tiền thuê đất được giảm	-	-		3.432.172.252
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	163.628.717	145.621.992	386.225.893	3.072.968.983
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	-	-	2.797.588.037	1.266.248.514
Thù lao từ đại diện vốn góp	177.000.000	1.948.540.000	5.610.424.000	5.741.505.000
Các khoản thu nhập khác	272.410.461	1.825.897.360	2.030.621.238	2.754.320.452
Cộng	**613.039.178**	**62.257.002.663**	**274.727.145.651**	**300.467.875.171**

30. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	64.814.815	-	64.814.815	-
Chi phí tiền thuê đất (*)	-	-		
Các khoản bị phạt	-	-		
Chi phí thù lao người đại diện, kiểm soát viên không chuyên trách	307.439.000	4.247.899.806	8.924.051.359	5.732.202.311
Chi tài trợ ủng hộ	50.000.000	543.728.200	50.000.000	3.924.839.200
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	600.589.662	-	601.307.736	1.180.472.750
Các khoản khác	15.893.538	417.770.667	2.572.892.811	4.175.533.787
Cộng	**1.038.737.015**	**5.209.398.673**	**12.213.066.721**	**15.013.048.048**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết	Q3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**325.035.361.897**	**918.341.490.418**
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	19.211.193.086	**24.570.496.412**
- Khấu hao TSCĐ là xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	126.143.880	378.431.640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	15.477.988.082	15.477.988.082
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	3.607.061.124	**8.714.076.690**
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	**290.177.405.207**	**525.196.338.900**
- Cổ tức lợi nhuận được chia	291.381.627.300	457.996.338.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	(1.204.222.093)	0
- Hoàn nhập Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã loại trừ khi tính thuế năm trước	-	67.200.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**54.069.149.776**	**417.715.647.930**
Lỗ năm trước chuyển sang		**(19.055.797.865)**
Tổng thu nhập tính thuế	**54.069.149.776**	**398.659.850.065**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.813.829.955**	**79.731.970.013**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.901.270.873	35.421.581.228	119.788.892.490	124.542.957.363
Chi phí nhân công	94.149.777.478	59.400.049.826	219.584.682.059	167.425.790.720
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	590.784.328	719.612.910	1.588.757.290	1.866.935.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.743.820.890	70.537.779.643	91.804.259.511	228.717.397.814
Thuế, phí và lệ phí	4.374.328.828	4.032.763.011	12.781.548.238	12.231.276.322
Chi phí dự phòng	32.317.666.377		25.379.079.167	(397.519.288)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.866.778.668	119.552.016.137	300.160.377.297	345.314.959.637
Chi phí khác bằng tiền	38.676.165.787	31.845.060.452	75.185.793.370	102.664.775.056
Cộng	**314.620.593.229**	**321.508.863.207**	**846.273.389.422**	**982.366.572.787**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

33.2. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2026 (VND)	Quý 3 năm 2025 (VND)	9T Năm 2026 (VND)	9T Năm 2025 (VND)
Doanh thu		**50.204.171.611**	**78.650.433.851**	**112.842.120.300**	**136.161.024.569**
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	403.193.399	363.003.970	1.148.204.936	1.086.306.294
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	462.963	89.308.303	91.843.855	278.813.031
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	21.599.005.805	34.738.170.616	52.520.281.014	69.372.332.669
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.236.404.428	2.382.106.585	6.282.878.795	6.858.289.686
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	429.490.374	-	890.518.299	-
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	2.830.060.516	2.242.140.641	7.196.370.812
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	293.478.495	-	293.478.495	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	1.851.852	1.425.926
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	2.315.000	-	2.315.000	6.750.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	82.236.322	76.431.196	248.281.328	357.892.304
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	14.358.366	-	18.652.049	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	3.135.279.384	956.286.771	9.162.828.194	2.832.499.208
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	678.228.159	647.781.756	2.018.063.285	2.323.809.709
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	16.835.055	20.947.074	42.269.166	46.433.594
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	-	1.635.185.185	925.926
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Công ty con	20.854.823.249	36.042.282.983	34.499.387.959	44.437.734.607
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	146.515.900	142.914.863	449.576.589	432.086.695
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	2.037.037	-	2.037.037
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	4.074.074	-	4.074.074
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	925.926	-	925.926	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	45.516.954	45.577.155	223.333.688	190.590.891
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	40.909.091	40.909.091	375.071.901	88.818.182
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	157.991.141	154.920.343	470.674.725	441.792.539
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - ĐìnhVũ	Công ty liên kết	-	-	-	11.600.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết	66.201.600	113.621.518	224.357.418	190.441.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2026 (VND)	Quý 3 năm 2025 (VND)	9T Năm 2026 (VND)	9T Năm 2025 (VND)
Mua hàng hóa dịch vụ		**1.365.585.539**	**376.062.485**	**4.383.720.813**	**1.005.568.109**
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	-	-	122.937.344
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	3.200.000	2.500.000	19.200.000	26.300.000
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	21.100.000	-	92.940.000	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	8.038.890	13.425.927	56.394.452	47.248.728
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	1.084.768.929	272.496.558	3.254.306.787	408.744.837
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	101.277.720		303.833.160	297.097.200
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	124.200.000	41.400.000	372.600.000	41.400.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	-	17.000.000	-	17.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	-	232.616.414	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - ĐìnhVũ	Công ty liên kết	23.000.000	29.240.000	51.830.000	44.840.000
		-	-		
Cổ tức được nhận		-	-		
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	9.911.507.500	13.876.111.000	9.911.507.500
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	272.377.239.300	-	272.377.239.300	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	-	78.540.000.000		78.540.000.000
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	59.400.000.000	89.100.000.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	-	7.132.951.800	6.035.574.600
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	10.795.257.000	7.196.838.000	10.795.257.000
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.418.486.000	6.449.296.000	2.418.486.000	6.449.296.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	-	42.437.166.800	42.437.166.800
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	10.404.000.000	10.404.000.000	10.404.000.000	10.404.000.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	-	7.651.644.000	8.044.036.000
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	2.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	5.963.202.000	-	5.963.202.000	3.975.468.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	-	25.920.000.000	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	218.700.000	218.700.000	218.700.000	218.700.000
Lãi cho vay		**5.857.069.959**	**10.397.412.483**	**17.678.419.893**	**22.805.261.010**
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	162.759.548	217.483.403	548.137.663	708.190.176
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.855.246.418	2.105.631.135	5.521.306.004	6.142.163.996
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	98.133.333	99.666.667	293.683.333	295.750.000
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	26.166.278	-	74.961.417	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân		3.714.764.382	7.974.631.278	11.240.331.476	15.659.156.838
Thu nhập khác		-	-	**2.797.588.037**	**1.266.248.514**
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	-	1.134.756.536	1.266.248.514
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	-	1.662.831.501	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 3 năm 2026 chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm nay (VND)	Quý 3 năm trước (VND)
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch HĐQT	531.520.000	411.601.200
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	667.356.000	272.984.960
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	410.000.000	206.627.600
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	410.000.000	206.627.600
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	410.000.000	206.627.600
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	365.816.000	206.627.600
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	395.386.000	206.627.600
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	371.352.000	206.627.600
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	370.000.000	190.717.580
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	210.000.000	142.552.820
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	210.000.000	142.552.820

33.3 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 25/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m2. Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

(2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m2. Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

(3) Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

stt	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
	Tổng cộng	**170.176,1**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33.4. THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, một số chính sách kế toán và cách thức phân loại, trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh nhằm phù hợp với quy định mới.

Việc áp dụng Thông tư này đã dẫn đến việc Công ty thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước đối với một số khoản mục, bao gồm: (i) phải thu về cho vay; (ii) phải thu lãi cho vay; (iii) lãi tiền gửi ngân hàng trước đây được trình bày tại chỉ tiêu "phải thu khác"; (iv) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; và (v) các khoản dự phòng có liên quan.

Số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng để đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại các kỳ được trình bày, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến việc ghi nhận và trình bày một số khoản dự phòng theo quy định mới.

Ảnh hưởng định lượng của việc trình bày lại số liệu so sánh được thể hiện chi tiết tại các thuyết minh liên quan trong Báo cáo tài chính này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng ban TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Dung	Lê Duy Dương	Lê Anh Sơn

M.S.D.N: 0100104595 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI